

Số: 171/QĐ-NK

Tân Bình, ngày 29 tháng 12 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai phân bổ dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2024  
của Trường Tiểu học Nguyễn Khuyến**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN KHUYẾN**

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 979/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình về phân bổ dự toán chi Ngân sách Nhà nước năm 2024 Khối Giáo dục quận Tân Bình;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch quận Tân Bình;

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu phân bổ dự toán chi Ngân sách Nhà nước năm 2024 của Trường Tiểu học Nguyễn Khuyến (đính kèm mẫu biểu số 2 của Thông tư 90/2018/TT-BTC);

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Kế toán và các bộ phận, cá nhân có liên quan thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- PTC-KH;
- PGD&ĐT;
- Như điều 3;
- Lưu :VT.

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Lê Thị Mộng Trinh**

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính  
Đơn vị: **TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN KHUYẾN**  
Chương: **622**

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số 979/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

| Số TT      | Nội dung                                                     | Dự toán được giao |
|------------|--------------------------------------------------------------|-------------------|
| 1          | 2                                                            | 3                 |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>           |                   |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                    |                   |
| 1          | Lệ phí                                                       |                   |
|            | Lệ phí...                                                    |                   |
|            | Lệ phí...                                                    |                   |
| 2          | Phí                                                          |                   |
|            | Phí ...                                                      |                   |
|            | Phí ...                                                      |                   |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                      |                   |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp.....</b>                                    |                   |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                               |                   |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                         |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                |                   |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                             |                   |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                       |                   |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>                 |                   |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                                |                   |
|            | Lệ phí...                                                    |                   |
|            | Lệ phí...                                                    |                   |
| 2          | Phí                                                          |                   |
|            | Phí ...                                                      |                   |
|            | Phí ...                                                      |                   |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                        | 13.614.310.000    |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                            | 13.614.310.000    |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                |                   |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                             |                   |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                       |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>                   |                   |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ               |                   |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia                   |                   |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                         |                   |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở                      |                   |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng                |                   |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                         |                   |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>           | 13.614.310.000    |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                               | 7.593.081.000     |
|            | - Quỹ lương biên chế, phụ cấp, các khoản đóng góp (nguồn 13) | 5.757.379.000     |
|            | - Dự kiến nâng lương năm 2023 (nguồn 13)                     | 155.125.000       |
|            | - Chi hoạt động (nguồn 13)                                   | 1.680.577.000     |

| Số TT     | Nội dung                                                                                                 | Dự toán được giao |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
|           | - Kinh phí 10% tiết kiệm chi thường xuyên (nguồn 14)                                                     | 108.480.000       |
| 3.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                     | 469.454.000       |
|           | - Miễn giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập; tổ chức học 2 buổi/ngày (nguồn 12)                          | -                 |
|           | - Trợ cấp cho GV dạy trẻ hòa nhập, khuyết tật (nguồn 12)                                                 | 110.852.000       |
|           | - KP hỗ trợ y tế biên chế (nguồn 12)                                                                     |                   |
|           | - Phụ cấp thêm giờ (nguồn 12)                                                                            | 358.602.000       |
|           | - Hỗ trợ hợp đồng, bảo vệ, phục vụ, kế toán: 5 hợp đồng x mức lương tối thiểu vùng x 12 tháng (nguồn 12) |                   |
|           | Hỗ trợ chi Tết, phúc lợi các ngày lễ trong năm, tiền trang phục (nguồn 12)                               |                   |
|           | - Biên chế giáo viên chưa có mặt (nguồn 12)                                                              |                   |
| 3.3       | Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)                                                                  | 5.551.775.000     |
|           | Trong đó: kinh phí thực hiện Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND (nguồn 14)                                       | 4.321.656.000     |
|           | Chênh lệch mức lương cơ sở                                                                               | 1.230.119.000     |
| <b>4</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                                            |                   |
| 4.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                           |                   |
| 4.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                     |                   |
| <b>5</b>  | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                                                |                   |
| 5.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                           |                   |
| 5.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                     |                   |
| <b>6</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                                                             |                   |
| 6.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                           |                   |
| 6.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                     |                   |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                                                   |                   |
| 7.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                           |                   |
| 7.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                     |                   |
| <b>8</b>  | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                                                                   |                   |
| 8.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                           |                   |
| 8.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                     |                   |
| <b>9</b>  | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>                                                  |                   |
| 9.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                           |                   |
| 9.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                     |                   |
| <b>10</b> | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                                                                    |                   |
| 10.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                           |                   |
| 10.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                     |                   |
| <b>II</b> | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                                                                                |                   |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                            |                   |
| 1.1       | Dự án A                                                                                                  |                   |
| 1.2       | Dự án B                                                                                                  |                   |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>                                                               |                   |
| 2.1       | Dự án A                                                                                                  |                   |
| 2.2       | Dự án B                                                                                                  |                   |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                                                       |                   |
| 3.1       | Dự án A                                                                                                  |                   |
| 3.2       | Dự án B                                                                                                  |                   |
| <b>4</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                                            |                   |

| Số TT     | Nội dung                                                | Dự toán được giao |
|-----------|---------------------------------------------------------|-------------------|
| 4.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 4.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>5</b>  | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |                   |
| 5.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 2.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>6</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                   |
| 6.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 6.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                   |
| 7.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 7.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>8</b>  | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                   |
| 8.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 8.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>9</b>  | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                   |
| 9.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 9.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>10</b> | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                   |
| 10.1      | Dự án A                                                 |                   |
| 10.2      | Dự án B                                                 |                   |

Tân Bình, ngày 29 tháng 12 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Lê Thị Mộng Trinh